

THÔNG BÁO

Nhận hồ sơ xét tuyển sinh đợt bổ sung 2

Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng Giáo dục mầm non năm 2026;

Căn cứ Hướng dẫn số 2304/BGDĐT-GDĐH ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-ĐHĐT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông báo số 8008/TB-ĐHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Thông tin tuyển sinh dự kiến năm 2026 (hình thức đào tạo chính quy) và Thông tin tuyển sinh năm 2026 cập nhật ngày 12 tháng 6 năm 2026 (hình thức đào tạo chính quy);

Căn cứ Kế hoạch số 2803/KH-ĐHĐT ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc Triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 3957/TB-ĐHĐT-HĐTS ngày 9 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đại học, cao đẳng chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và các điều kiện đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2026;

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026 đã được phê duyệt và số lượng thí sinh đã trúng tuyển nhập học theo Phương thức 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026; Phương thức 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức 301 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; Phương thức 416 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026; hương thức 402 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM của các thí sinh và số lượng thí sinh xác nhận nhập học đến 17 giờ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp (ĐHĐT) thống nhất tiếp tục nhận hồ sơ xét tuyển bổ sung theo các phương thức sau:

1. Các phương thức xét tuyển đợt bổ sung

STT	phương thức	Tên phương thức
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
2	200	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
4	416	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026
5	402	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

- Tất cả thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước đều có thể tham gia xét tuyển bổ sung vào Trường Đại học Đồng Tháp theo 05 phương thức tuyển sinh này (*xem phụ lục I*).

- Thứ tự ưu tiên xét tuyển giữa các Phương thức khi xét tuyển được sắp xếp theo thứ tự như trên.

2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đạt từ ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trở lên.

- Có điểm xét tuyển từ bằng trở lên so với điểm trúng tuyển tại thông báo số 4797/TB-ĐHĐT-HĐTS ngày 10/8/2026 về Điểm trúng tuyển các ngành trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2026. Xem tại <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/thong-bao-diem-trung-tuyen-cac-nganh-trinh-do-dai-hoc-cao-dang-he-chinh-quy-nam-2026-074715.html>

3. Điểm xét tuyển

(1) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: là tổng điểm các môn thi (*thang điểm 10*) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT*) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm Môn 3)] (*làm tròn đến hai chữ số thập phân*) + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2. và mục 2.3.*).

(2) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ): là tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo tổ hợp xét tuyển (*thang điểm 30*); cộng với Điểm cộng thành tích; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT*) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm cộng thành tích) (*làm tròn đến hai chữ số thập phân*) + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2. và mục 2.3.*).

(3) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026: là tổng điểm các môn thi V-SAT (*thang điểm 150*) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký hoặc kết hợp với điểm thi năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức có điểm từ 6,0 trở lên; cộng với Điểm cộng thành tích; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT*) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Đối với dùng điểm các môn thi V-SAT (*thang điểm 150*) của tổ hợp xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (VS1 + VS2 + VS3 + (Điểm cộng thành tích x 15)) (*làm tròn đến hai chữ số thập phân*) + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2. và mục 2.3.*).

- Đối với dùng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) và kết hợp với điểm thi năng khiếu của tổ hợp xét tuyển:

+ Tổ hợp có 01 môn năng khiếu:

Điểm xét tuyển = $(VS1 + VS2 + (NK2 \times 15) + (\text{Điểm cộng thành tích} \times 15))$ (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2. và mục 2.3.*).

+ Tổ hợp có 2 môn năng khiếu:

Điểm xét tuyển = $(VS1 + (NK1 \times 15) + (NK2 \times 15) + (\text{Điểm cộng thành tích} \times 15))$ (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2. và mục 2.3.*).

(4) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM:

Điểm xét tuyển = Điểm ĐGNL + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2.*).

4. Chính sách ưu tiên (đối tượng và khu vực) trong tuyển sinh

4.1. Đối tượng hưởng ưu tiên:

- Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của của Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT.
- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) 2025 và 2026.
- Thí sinh xem tại: <https://qao.dthu.edu.vn/post/id-1419>

4.2. Mức điểm cộng ưu tiên:

4.2.1. Đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

4.2.2. Đối với Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 11,25 điểm, KV2-NT là 7,5 điểm, KV2 là 3,75 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 30 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 15 điểm.

4.2.3. Đối với Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 30 điểm, KV2-NT là 20 điểm, KV2 là 10 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 80 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 40 điểm.

4.3. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 4.2.1}$$

4.4. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 337,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 150 và tổng điểm 3 môn tối đa là 450) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(450 - \text{Tổng điểm đạt được})/112,5] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 4.2.2}$$

4.5. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(1200 - \text{Tổng điểm đạt được})/300] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 4.2.3}$$

5. Nguyên tắc xét tuyển chung

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của phương thức xét tuyển tương ứng (xem tại <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/thong-bao-nguong-bao-dam-chat-luong-dau-vao-dai-hoc-cao-dang-chinh-quy-theo-phuong-thuc-ket-qua-thi-tot-nghiep-thpt-nam-2026-va-cac-dieu-kien-dang-ky-072818.html>).
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển chuyển qua trạng thái DUYỆT.
- Thí sinh được đăng ký tối đa 04 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.
- Đối với mỗi nguyện vọng, Trường sẽ xét tất cả các phương thức mà Trường sử dụng cho ngành đã đăng ký (với điều kiện thí sinh phải đăng ký trên Hệ thống Trường ĐHĐT, gửi kèm các hồ sơ, điểm xét tuyển các phương thức và được Duyệt). Các phương thức được xét theo thứ tự ưu tiên do trường quy định, cụ thể theo thứ tự: kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, kết quả học tập cấp THPT (học bạ), tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM. Nếu thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo bất kỳ phương thức nào thì sẽ được xác nhận trúng tuyển vào ngành đó.
- Trong từng phương thức, phần mềm lần lượt xét qua các tổ hợp môn (nếu có) của thí sinh. Đối với mỗi phương thức xét tuyển, điểm xét tuyển/điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn (nếu có) trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành.
- Tất cả thí sinh đăng ký vào cùng một ngành đều được xét bình đẳng theo điểm xét

tuyển, không phân biệt là nguyện vọng mấy. Người có điểm cao hơn sẽ được xét trúng tuyển trước. Điểm chuẩn trúng tuyển là điểm của thí sinh cuối cùng đủ điều kiện vào ngành đó, sau khi đã quy đổi tương đương giữa tổ hợp tối ưu của phương thức tương ứng.

- Thí sinh chỉ cần đăng ký ngành, không cần chọn tổ hợp hay phương thức khi khai báo nguyện vọng trên hệ thống Trường ĐHĐT nhưng phải gửi kèm về Trường như: học bạ, điểm tốt nghiệp từ 2023 đến 2025, chứng chỉ, đánh giá năng lực....

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

6. Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*xuất ra khi đăng ký trên hệ thống <https://xettuyen.dthu.edu.vn>*);
- 01 Bản photocopy giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2026;
- 01 Bản photocopy giấy chứng nhận kết quả thi V-SAT năm 2026 (nếu có);
- 01 Bản photocopy giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL-HCM năm 2026 (nếu có);
- 01 Bản photocopy 2 mặt CD/CCCD;
- 01 bản photocopy công chứng các giấy tờ hưởng ưu tiên (đối tượng; thành tích;...).

Lưu ý: Muốn xét phương thức nào thì gửi kèm kết quả phương thức tương ứng.

7. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng (thí sinh có thể lựa chọn tối đa 04 nguyện vọng và được lựa chọn xét tuyển các phương thức đủ điều kiện xét tuyển).

8. Cách thức đăng ký xét tuyển từ ngày 21/8/2026 đến 17 giờ ngày 30/8/2026

Bước 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên hệ thống của Trường qua website:
<https://xettuyen.dthu.edu.vn/>

Bước 2: Lệ phí đăng ký: 100.000 đồng.

Thí sinh có thể nộp phí xét tuyển bằng 02 hình thức:

- Nộp phí xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Đồng Tháp
- Thanh toán phí xét tuyển qua hệ thống <https://xettuyen.dthu.edu.vn/>
(quét mã QR CODE thanh toán)



Bước 3: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Đồng Tháp hoặc gửi hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Bảo đảm chất lượng, Tầng 3 nhà Khát Vọng, Trường Đại học Đồng Tháp; 783 đường Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp; điện thoại 0277.3882258.

*Lưu ý: Phải thực hiện đủ 3 bước trên thí sinh mới được **DUYỆT** hồ sơ và xét tuyển*

9. Thời gian tổ chức tuyển sinh

Nội dung	Thời gian
Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đến 17 giờ ngày 30/8/2026
Công bố kết quả trúng tuyển	Trước 17 giờ ngày 04/9/2026
Thí sinh xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học	Trước 17 giờ ngày 9/9/2026

10. Thông tin liên hệ

Mọi thông tin chi tiết liên quan đến xét tuyển sinh, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Bảo đảm chất lượng - Trường Đại học Đồng Tháp để được giải đáp:

- Địa chỉ: 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp;
- Điện thoại: 0277.3882258 hoặc 0277.3995599;
- Email: tuyensinh@dtu.edu.vn hoặc dhdt@dtu.edu.vn;
- Facebook: www.facebook.com/dongthapuni.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- tuyensinh.dtu.edu.vn;
- Lưu: VT, BĐCL, T.



**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**HIỆU TRƯỞNG
Trương Tấn Đạt**

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN ĐỢT BỔ SUNG 2

Năm 2026, Trường Đại học Đồng Tháp tuyển sinh với tổng 6.388 chỉ tiêu. Sau đợt tuyển sinh chính, Nhà trường tiếp tục tuyển bổ sung **506 chỉ tiêu tại 34 ngành** đào tạo trình độ đại học, nhằm hoàn thiện chỉ tiêu còn thiếu; đồng thời tổ chức tuyển sinh theo 05 phương thức phù hợp với từng ngành.

STT	Phương thức	Tên phương thức
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
2	200	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
4	416	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026
5	402	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Lưu ý:

- Đối với Phương thức 200, chỉ áp dụng cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024, 2025 và năm 2026. Các trường hợp khác có thể tham gia xét tuyển theo các phương thức khác do Trường quy định.

Ngành tuyển sinh bổ sung

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7140103	Công nghệ Giáo dục	X26, A00, C01, X03, X27, D01, NL1	12	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
2	7140201	Giáo dục Mầm non	X70, X74, X01, M05, M00, NL1	11	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	C03, C01, C04, B03, D01, NL1	17	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
4	7140204	Giáo dục Công dân	C00, X70, D01, X01, X74, D14, NL1	11	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
5	7140210	Sư phạm Tin học	X06, A00, X02, A01, C01, D01, NL1	13	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D14, D01, D15, D13, NL1	12	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
7	7140246	Sư phạm Công nghệ	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01, NL1	8	PT 100 PT 301 PT 416 PT 402
8	7220201	Ngôn ngữ Anh Có 03 chuyên ngành: - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	D14, D01, D15, D13, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
9	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Có 02 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	C00, C03, C04, D01, D14, D15, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
10	7229042	Quản lý văn hóa (Tổ chức sự kiện)	C00, C03, X70, X74, C04, D14, NL1	13	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
11	7310110	Quản lý kinh tế	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	13	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
12	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00, X70, C04, C03, X74, D01, NL1	10	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
13	7310501	Địa lý học (Địa lý du lịch)	C00, X74, C04, C03, D15, NL1	9	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
14	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	C00, X70, C04, C03, X74, D01, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
15	7320104	Truyền thông đa phương tiện	C00, X70, C03, X74, C04, X78, NL1	14	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
16	7340101	Quản trị kinh doanh Có 02 chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh - Quản trị Marketing	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	30	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
17	7340120	Kinh doanh quốc tế	X01, D01, A00, A01, D10, NL1	12	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
18	7340201	Tài chính - Ngân hàng Có 02 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	X01, A00, D10, D01, A01, NL1	15	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
19	7340301	Kế toán Có 02 chuyên ngành: - Kế toán - Kế toán doanh nghiệp	X01, A00, D01, D10, A01, NL1	30	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
20	7340403	Quản lý công	C03, X01, A00, A01, D01, NL1	16	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
21	7380101	Luật	C00, C03, C04, X01, D01, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
22	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	B03, C02, B00, D08, A00, D07, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
23	7480201	Công nghệ thông tin	C01, X02, A00, D01, A02, A01, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
24	7480208	An ninh mạng (mới tuyển năm 2026)	C01, D01, X02, A00, A01, A02, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
25	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	X06, C01, A00, X07, A01, NL1	11	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
26	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	C01, A00, D01, C02, A01, X27, NL1	11	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
27	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử (Vi mạch bán dẫn) (mới tuyển năm 2026)	C01, D01, X02, A00, A01, A02, NL1	13	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	B00, A00, B03, C02, D08, D07, NL1	10	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
29	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (mới tuyển năm 2026)	X03, C01, D01, C02, A00, A01, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
30	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	B03, C02, B00, A00, B08, D07, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
31	7620302	Bệnh học thủy sản (Chẩn đoán, phòng trị bệnh và quản lý sức khỏe thủy sản)	B03, A00, C02, B00, D08, D07, NL1	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
32	7760101	Công tác xã hội	C00, X70, X74, D14, X01, NL1	13	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402
33	7810302	Huấn luyện Thể thao	T03, T06, T15, T00, T01, T02	17	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416
34	7850103	Quản lý đất đai	C01, B00, C02, A01, A00, D07, NL1	15	PT 100 PT 200 PT 301 PT 416 PT 402

Các ngành đào tạo giáo viên không áp dụng phương thức xét học bạ (PT 200).

Tổ hợp xét tuyển

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp dùng cho phương thức
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	PT 100; PT 200; PT 416
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học	PT 100; PT 200; PT 416
4	A07	Toán, Lịch sử, Địa lý	PT 100; PT 200; PT 416
5	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	PT 100; PT 200; PT 416
6	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	PT 100; PT 200; PT 416
7	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
8	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	PT 100; PT 200; PT 416
9	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý	PT 100; PT 200; PT 416
10	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	PT 100; PT 200; PT 416
11	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	PT 100; PT 200; PT 416
12	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	PT 100; PT 200; PT 416
13	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
14	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	PT 100
15	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
16	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
17	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
18	D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp dùng cho phương thức
19	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
20	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
21	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
22	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	PT 100
23	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	PT 100
24	M00	Ngữ văn, Toán, NK GDMN	(PT 100; PT 416) + NK
25	M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN	(PT 100; PT 416) + NK
26	T00	Toán, Sinh học, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
27	T01	Ngữ văn, Toán, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
28	T02	Ngữ văn, Sinh học, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
29	T03	Ngữ văn, Địa lí, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
30	T06	Toán, Địa lí, NK TDTT	(PT 100; PT 416) + NK
31	T15	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, NK TDTT	PT 100 + NK
32	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
33	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	PT 100; PT 200
34	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
35	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
36	X06	Toán, Vật lí, Tin học	PT 100; PT 200
37	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
38	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
39	X10	Toán, Hóa học, Tin học	PT 100; PT 200
40	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
41	X14	Toán, Sinh học, Tin học	PT 100; PT 200
42	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
43	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
44	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
45	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
46	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
47	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
48	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
49	NL1	Điểm đánh giá năng lực ĐHQG HCM năm 2026	PT 402